

## BẢN CÔNG KHAI MỨC TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU CỦA KIỂU LOẠI XE

### 1. Thông tin chung

- 1.1. Tên cơ sở sản xuất/ nhập khẩu: Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam.
- 1.2. Địa chỉ: Xã Trung Giã, huyện Sóc Sơn, Hà Nội.
- 1.3. Loại xe phương tiện: Xe mô tô 2 bánh/~~Xe gắn máy 2 bánh~~/loại xe khác<sup>(4)</sup>:
- 1.4. Nhãn hiệu: YAMAHA.
- 1.5. Tên thương mại: -
- 1.6. Mã kiểu loại (Số loại): NVX – B63D.
- 1.7. Số giấy chứng nhận<sup>(2)</sup>: 0059/VAQ06-01/19-00.
- 1.8. Số Báo cáo thử nghiệm tiêu thụ nhiên liệu số: 3164/NETC-M/19/C ngày: 24/10/2019.

### 2. Thông số kỹ thuật của Xe

- 2.1. Khối lượng bản thân: 119 kg
- 2.2. Khối lượng toàn bộ lớn nhất: 273 kg
- 2.3. Động cơ
  - 2.3.1. Kiểu động cơ: YAMAHA G3J7E Loại động cơ: Xăng, 4 kỳ, 1 xi lanh, làm mát bằng chất lỏng.
  - 2.3.2. Thể tích làm việc (Dung tích xy lanh): 151,1 cm<sup>3</sup>.
  - 2.3.3. Công suất lớn nhất/số vòng quay: 11/8.000 kW/rpm
- 2.4. Hệ thống cung cấp nhiên liệu: ~~Chế hòa khí~~/ phun nhiên liệu/~~khác~~:<sup>(1)</sup>
- 2.5. Hộp số
  - 2.5.1. Điều khiển: ~~Cơ khí~~/Tự động<sup>(1)</sup>
  - 2.5.2. Số lượng tỷ số truyền: Vô cấp.
  - 2.5.3. Tỷ số truyền từng cấp số: \.
- 2.6. Tỷ số truyền cuối cùng: 10,769.
- 2.7. Lốp
  - 2.7.1. Ký hiệu cỡ lốp trực 1: 110/80-14M/C 53P áp suất lốp: 200 kPa
  - 2.7.2. Ký hiệu cỡ lốp trực 2: 140/70-14M/C 62P áp suất lốp: 225 kPa



2.8. Vận tốc thiết kế lớn nhất do cơ sở sản xuất quy định: 106 km/h

### 3. Công khai mức tiêu thụ nhiên liệu

3.1. Chu trình thử: TCVN 7357:2010/ TCVN 7358:2010/ TCVN 9726:2013/.<sup>(1)</sup>

3.2. Mức tiêu thụ nhiên liệu công khai: 2,23 l/100 km

### 4. Mẫu nhãn năng lượng công khai



### 5. Ghi chú (nếu có):

Hà Nội, ngày 09 tháng 12 năm 2019.  
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam



**Sugiyama Motoyuki**  
Giám đốc bộ phận  
Kỹ thuật sản phẩm

#### Ghi chú:

<sup>(1)</sup> Gạch ngang phần không áp dụng.

<sup>(2)</sup> Đối với xe sản xuất, lắp ráp: số giấy chứng nhận kiểu loại

Đối với xe nhập khẩu: số giấy chứng nhận cấp cho xe nhập khẩu thử nghiệm